



Bạn có thể **nghe, nói, đọc, viết** thật dễ dàng

nếu bạn nắm vững **cấu trúc câu**



Bí quyết thông thạo tiếng Anh

NẮM VỮNG CẤU TRÚC CÂU



English Structure

Sutida Wimuttikosol

Bản dịch tiếng Việt
Nguyễn Thành Yển



Nghe hiểu
và trả lời
ngay

Viết
trôi chảy



Đọc hiểu
và dịch
đúng



NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Lời nói đầu



Một trong những khó khăn mà nhiều người học tiếng Anh thường gặp phải là không hiểu nội dung của đoạn văn dù đã đọc đi đọc lại nhiều lần hoặc không hiểu đoạn hội thoại dù đã nghe đi nghe lại nhiều lần. Nguyên nhân của tình trạng vừa nêu là do họ không nắm vững cấu trúc ngữ pháp.

Quyển sách này được biên soạn nhằm trang bị cho bạn kiến thức liên quan đến cấu trúc câu. Sách bao gồm 5 chương. Chương 1 giới thiệu về tầm quan trọng của cấu trúc câu. Chương 2, 3, 4, 5 lần lượt trình bày một cách chi tiết và dễ hiểu về từ loại, các loại câu, các loại mệnh đề và các loại cụm từ, kèm theo đó là rất nhiều bài tập để bạn củng cố kiến thức vừa học. Nếu bạn không sống trong môi trường nói tiếng Anh, không có nhiều cơ hội rèn luyện các kỹ năng thì việc nắm vững cấu trúc câu là một cách hữu hiệu giúp bạn có thể nghe, nói, đọc và viết tiếng Anh thông thạo.

Với tài liệu này, chắc chắn bạn sẽ rút ngắn được thời gian học tập và nhanh chóng nâng cao trình độ tiếng Anh.



Sutida Wimuttikosol



Mục lục



Chương 1

Introduction Làm thế nào để học tiếng Anh hiệu quả?..... 5

Chương 2

Word and Part of Speech Từ và từ loại..... 15

Bài tập..... 50

Chương 3

Sentence Câu..... 59

Bài tập..... 80

Chương 4

Clause Mệnh đề..... 84

Bài tập..... 121

Chương 5

Phrase Cụm từ..... 135

Bài tập..... 151

Bài tập tổng hợp..... 161

Đáp án bài tập cuối chương và bài tập tổng hợp..... 173





Chương

1

Introduction

Làm thế nào để học tiếng Anh
hiệu quả?

Chương

1

Introduction

Làm thế nào để học tiếng Anh hiệu quả?



Người sử dụng tiếng Anh là ngoại ngữ thường gặp một trong những trở ngại là không hiểu nghĩa của câu dài và phức tạp, không nắm được trọng tâm hoặc ý chính của đoạn văn hay bài đọc dài. Đôi lúc họ đọc đi đọc lại một câu rất nhiều lần nhưng vẫn không hiểu nghĩa, dù biết hết các từ trong câu đó. Khi viết, họ cũng không thể diễn đạt rõ ràng ý tưởng của mình.



Các vấn đề trên xuất phát từ suy nghĩ: để đọc và viết tốt tiếng Anh, ta phải biết nhiều từ. Điều này không sai nhưng chưa đủ và biết nhiều từ cũng không quan trọng bằng việc nhận diện được cấu trúc của câu, tức là biết phân tích các thành phần trong câu. Nếu làm được như vậy, ta sẽ dễ dàng nắm được ý của người nói hoặc người viết.

• Vì sao bạn phải hiểu cấu trúc câu tiếng Anh?

Nếu được hỏi là bạn có biết nghĩa của một từ tiếng Anh nào đó, ví dụ từ **bird**, hay không thì câu trả lời của bạn chắc hẳn là "có". Đây là một danh từ (**noun**, viết tắt là **n.**), có nghĩa là *con chim*.



bird (n.) con chim

Nhưng nếu câu hỏi là **bird** có mang nội dung giao tiếp hay không thì câu trả lời sẽ là "không". Đó là vì một mình từ **bird** không đủ tạo nên nội dung giao tiếp.

Tương tự, ta có động từ (**verb**, viết tắt là **v.**) **eat**, có nghĩa là *ăn*.

eat (v.) ăn

Khi đứng một mình, dù là một từ có nghĩa, **eat** vẫn không đủ để tạo thành nội dung giao tiếp.





Bạn hãy xem ví dụ sau đây:

- The **bird** is flying. *Chú chim đỏ đang bay.*



Bird (n.) - *con chim*, nếu đứng một mình thì không tạo được nội dung giao tiếp, nhưng nếu nằm trong câu **The bird is flying** thì người nghe sẽ hình dung được ngay hình ảnh chú chim đang bay.

- Cats **eat** fish. *Mèo ăn cá.*



Eat (v.) - *ăn*, khi đứng một mình sẽ không mang nội dung giao tiếp, vì vậy ta cần bổ sung thông tin như ai ăn, ăn cái gì, v.v. Trong câu ví dụ trên, đó là "*Mèo ăn cá*".

Như vậy, một từ có nghĩa thường không đứng một mình, chỉ khi từ đó đứng trong câu và đóng vai trò nào đó thì nó mới truyền đạt nội dung một cách hoàn chỉnh. Do đó, khi học tiếng Anh, bạn không thể chỉ biết từ và nghĩa mà còn phải biết từ loại của nó như danh từ, động từ, hay tính từ và vai trò của nó trong câu. Nói cách khác, bạn phải hiểu cấu trúc của câu.

Bây giờ, bạn hãy tìm hiểu cách tạo nội dung giao tiếp với từ **bird** và vai trò của từ này trong câu. Nghĩa của câu sẽ thay đổi hoàn toàn tùy theo vai trò của từ **bird**.

- **Birds** fly.

- I like **birds**.



Trong tiếng Anh, để chỉ loài chim nói chung chứ không phải một cá thể riêng biệt nào, ta thêm hậu tố -s vào cuối danh từ **bird**.

Chim trong câu đầu tiên là chủ thể thực hiện hành động **bay**.



Chim trong câu thứ hai là đối tượng của hành động **thích** và chủ thể của hành động này là **tôi**.



🐦 Chim trong câu đầu tiên đóng vai trò là **chủ ngữ của động từ**.

🐦 Chim trong câu thứ hai đóng vai trò là **tân ngữ của động từ**.

Đó là hai ví dụ đơn giản về vai trò khác nhau của danh từ trong câu và bạn có thể dễ dàng hiểu nghĩa của câu mà không cần nhiều kiến thức về ngôn ngữ. Thế nhưng, từ **chim** trong câu sau không hẳn dễ hiểu như vậy.

I promised myself that I won't stop loving her until **birds** can't fly, but actually I can't deny that I'm falling in love with another lady at work.



Trong câu này, từ **birds** không thay đổi nghĩa và vẫn là chủ ngữ của động từ **fly**. Điểm khác biệt là ở đây có thêm động từ khuyết **can** ở dạng phủ định và có thể bạn cần phải phân tích câu mới hiểu được vai trò của cụm từ **birds can't fly** (*chim không thể bay*) trong câu cũng như hiểu đúng ý của người viết.

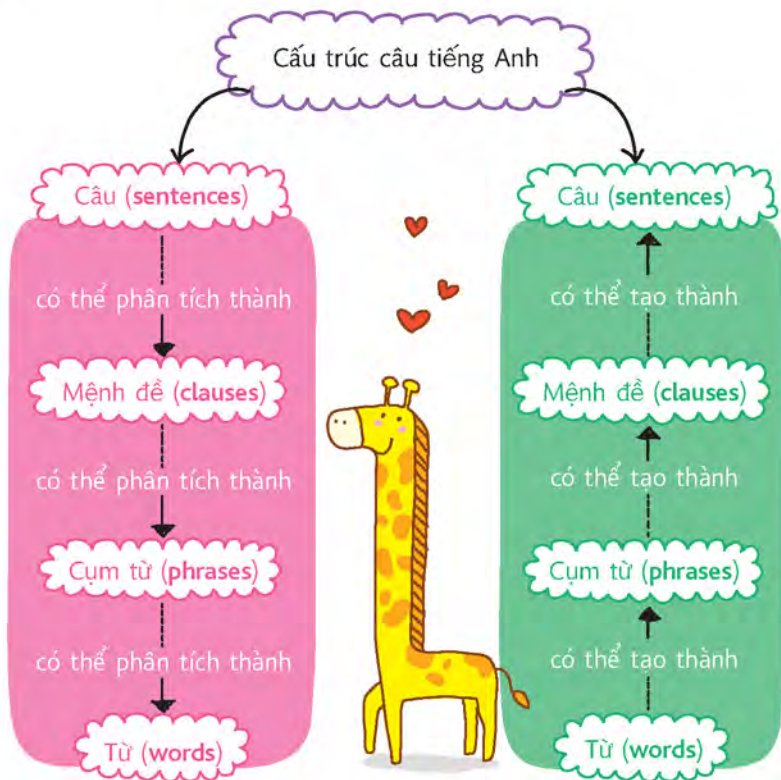
Đây chính là lý do giải thích vì sao việc nắm vững cấu trúc câu có thể giúp bạn nghe, nói, đọc và viết tiếng Anh thông thạo.



• Cấu trúc câu tiếng Anh



Như đã đề cập, việc nắm vững cấu trúc câu giúp bạn phát triển cùng lúc cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc và viết. Hãy quan sát bảng sau:



Để hiểu cấu trúc của một câu, bạn phải chia câu thành các bộ phận cấu thành và xác định vai trò của chúng trong câu. Bằng cách này, bạn sẽ hiểu đúng nghĩa của câu mà thậm chí không cần biết tất cả các từ trong đó.



Việc phân tích câu thành các đơn vị nhỏ hơn không dựa vào độ dài của câu mà dựa vào ý nghĩa. Câu được xem là đơn vị lớn nhất trong một ngôn ngữ, có vai trò truyền tải nghĩa hoàn chỉnh. Có những câu rất ngắn nhưng cũng có những cụm từ thật dài.



Hãy phân tích câu sau:

The boy who wears a red shirt is talking to my mom in the next room.

Câu trên được hình thành từ hai mệnh đề:

- ★ 1. The boy is talking to my mom in the next room.
- ★ 2. The boy wears a red shirt.

Mệnh đề thứ nhất có hai cụm giới từ:

- ★ 1. to my mom
- ★ 2. in the next room



Ngoài ra, mệnh đề này còn có hai cụm từ: the boy và is talking.

Mệnh đề thứ hai có hai cụm từ: the boy, a red shirt. Các từ đơn trong mệnh đề này là: the, boy, wears, a, red và shirt.



A large green rounded rectangle containing three horizontal dashed lines for writing notes.

Sau khi phân tích câu phức tạp này và nắm được vai trò của từng thành phần, bạn dễ dàng hiểu được nghĩa của câu.

Nghĩa chính của câu là: "Có một cậu bé đang trò chuyện với mẹ tôi trong phòng kế bên."



Phần bổ sung nghĩa của câu: "Cậu bé đó mặc áo đỏ."

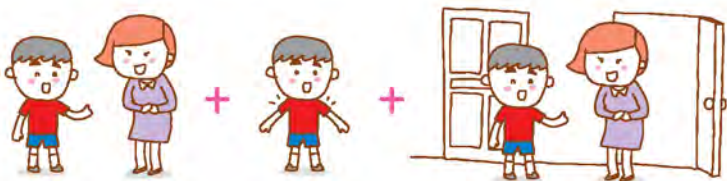


Mặt khác, bảng bên phải ở trang 11 cho biết các đơn vị của một câu. Câu được hình thành từ đơn vị nhỏ nhất là từ. Các từ tạo thành cụm từ, các cụm từ tạo mệnh đề và cuối cùng các mệnh đề tạo thành câu hoàn chỉnh.

Như vậy, sau khi phân tích, ta có các thông tin bên trái, từ đó hình thành câu bên phải như sau:

- ★ The boy is talking to my mom.
- ★ The boy wears a red shirt.
- ★ The boy and my mom are in the next room.

The boy who wears a red shirt is talking to my mom in the next room.



Kiến thức về cấu trúc câu cơ bản sẽ giúp bạn biết cách tập hợp nhiều câu đơn thành câu ghép hoặc câu phức và có thể sử dụng cấu trúc câu đa dạng khi viết văn.





Chương

2

Word and Part of Speech

Từ và từ loại

Chương

2

Word and Part of Speech

Từ và từ loại

Trong chương này, bạn sẽ tìm hiểu về **từ (word)** – đơn vị nhỏ nhất của câu. Từ là thành phần cơ bản nhất và quan trọng nhất trong cấu tạo câu: từ tạo thành cụm từ, cụm từ tạo thành mệnh đề, mệnh đề tạo thành câu. Mỗi từ có vai trò khác nhau tùy theo **từ loại (part of speech)**.

Tóm lại, từ là **đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa hoàn chỉnh**, ví dụ: *birds, rain, eat, beautiful, well*. Sau đây là các từ loại của từ.

• Danh từ và đại từ (noun and pronoun)

Noun bao gồm danh từ chung (**common noun**) và danh từ riêng (**proper noun**). Danh từ chung là những từ được dùng để chỉ người, vật, sự việc, khái niệm, hiện tượng, tình trạng, cảm xúc. Danh từ riêng là tên riêng của người, động vật, đồ vật hoặc địa điểm.

Danh từ riêng luôn được viết hoa dù ở bất kỳ vị trí nào trong câu.

Người boy (bé trai), girl (bé gái), woman (người phụ nữ), Morgan, Jennifer

Động vật cat (mèo), rabbit (thỏ), Bengal tiger (hổ Bengal)

Đồ vật desk (bàn), ruler (thước kẻ), bottle (chai), wallet (ví tiền)

Địa điểm school (trường học), train station (ga tàu hỏa),
MIS Publishing Company (công ty Xuất bản MIS)



girl
bé gái



rabbit
thỏ



bottle
chai



school
trường học

Vai trò của danh từ

1. Chủ ngữ của động từ:

Ví dụ: The **dog** barks. Chú chó đó sủa.

Dog là chủ ngữ của động từ barks.

*Lưu ý: Danh từ làm chủ ngữ luôn đứng trước động từ.

Nếu cả người viết lẫn người đọc đều biết chú chó được nói đến là chú chó nào, ta dùng mạo từ the. Nếu không, ta dùng mạo từ a: A dog barks.

2. Tân ngữ của động từ:

Ví dụ: A man hit the **dog**.

Một người đàn ông đã đánh chú chó đó.

Dog là tân ngữ của động từ hit.

Hit trong câu này không thêm -s dù chủ ngữ là a man – danh từ số ít bởi vì động từ hit được chia ở thì quá khứ. Cần nhớ là dạng nguyên mẫu, dạng quá khứ đơn và phân từ quá khứ của động từ hit đều giống nhau.

3. Bổ ngữ của chủ ngữ:

Khi danh từ đứng sau động từ **to be** và các **linking verb** (động từ liên kết):

Ví dụ: **This is a dog.** Đây là một chú chó.

Dog đứng sau **is** và bổ nghĩa cho **this**.

4. Tân ngữ của giới từ (preposition):

Ví dụ: **A man gives a bone to the dog.**

Người đàn ông cho chú chó đó một khúc xương.

Dog là tân ngữ của giới từ **to**.



*Lưu ý: Danh từ làm tân ngữ của giới từ nào thì phải đứng ngay sau giới từ đó.

Vai trò của đại từ

1. Đại từ chủ ngữ và đại từ tân ngữ:

Đại từ (**pronoun**) là từ thay thế cho danh từ và cụm danh từ để tránh việc lặp từ khi cần nhắc lại danh từ hoặc cụm danh từ đó. Đại từ còn có vai trò làm tăng tính mạch lạc giữa các câu và giúp diễn đạt trôi chảy hơn. Hình thái của đại từ phụ thuộc vào vị trí của nó trong câu. Ví dụ:

Sandra is a very good politician. **She** never buys votes. I like **her**.
Sandra là một chính trị gia rất giỏi. Cô ấy không bao giờ mua phiếu bầu. Tôi thích cô ấy.

She là đại từ thay thế cho **Sandra** đóng vai trò chủ ngữ của câu.
Đại từ thay thế cho chủ ngữ được gọi là **đại từ chủ ngữ**.

Her là đại từ thay thế cho **Sandra** đóng vai trò tân ngữ của động từ **like**. Đại từ thay thế cho tân ngữ được gọi là **đại từ tân ngữ**.



2. Đại từ sở hữu:

Pan: Is this **my car**? Đây có phải ô tô của tôi không?

đại từ sở hữu



Can: Yes, **it is yours**. Phải, nó là (ô tô) của bạn.

đại từ chủ ngữ

It là đại từ thay thế cho **car** và làm chủ ngữ của câu.

Yours là đại từ sở hữu, thay cho cụm **your car** (ô tô của bạn) nhằm tránh lặp lại danh từ **car** được đề cập trong câu hỏi.

Dưới đây là bảng tổng hợp ba loại đại từ trong tiếng Anh.

 Đại từ chủ ngữ	 Đại từ tân ngữ	 Đại từ sở hữu
I	me	mine
You	you	yours
We	us	ours
They	them	theirs
He	him	his
She	her	hers
It	it	its (hiếm dùng)

3. Đại từ bất định:



Ken likes **pork** but dislikes **chicken**. I love **both**.

Ken thích thịt lợn nhưng không thích thịt gà. Tôi thích cả hai.

Both là đại từ được dùng để thay cho pork và chicken.

4. Đại từ quan hệ:

The **man** **who** came last night is my teacher.

Người đàn ông đến vào tối qua là thầy tôi.

Who là đại từ quan hệ làm chủ ngữ của động từ came trong mệnh đề quan hệ (relative clause) và được dùng để thay thế cụm danh từ the man.



*Relative clause là mệnh đề phụ bổ nghĩa cho danh từ đứng trước nó, giúp giải thích rõ hơn về danh từ chỉ người hay vật đó.

